Ký bởi HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47/2025/NQ-HĐND	*Thanh Hóa, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 267/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 1524/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi;

tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc sửa đổi Mục 19.2 Phụ lục tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc sửa đổi Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, Kỳ họp thứ 37 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỌA

Lê Tiến Lam
Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Đài PTTH Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTNS.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026

(kèm theo Nghị quyết số: 47/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan khác đóng trên địa bàn; các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các phường, xã (sau đây gọi tắt là cấp xã).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phải phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và năng lực quản lý của mỗi cấp chính quyền địa phương trên địa bàn. Đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh để thực hiện cơ chế, chính sách chung của tỉnh nhằm hỗ trợ phát triển đồng đều kinh tế - xã hội giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh.

3. Phát huy việc nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu và khai thác tốt nguồn thu mới, để tăng thu ngân sách, tạo nguồn lực cho ngân sách các cấp thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

4. Đảm bảo phản ánh kịp thời, đầy đủ các khoản thu vào ngân sách nhà nước.

5. Gắn nguồn thu với nhiệm vụ chi, khả năng quản lý của từng cấp chính quyền địa phương theo hướng tăng cường phân cấp cho cơ sở; cấp nào quản lý tốt nguồn thu, có hiệu quả thì phân chia nguồn thu cho cấp ngân sách đó nhiều hơn;

khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, chống thất thu; hạn chế phân chia các nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp ngân sách.

6. Tăng cường phân cấp và phân chia tỷ lệ phần trăm (%) tối đa nguồn thu tại chỗ để thực hiện nhiệm vụ chi theo phân cấp, dành nguồn lực cho đầu tư phát triển. Giảm dần số bổ sung trợ cấp cân đối từ ngân sách cấp trên, không để xảy ra tình trạng các xã, phường thu thừa cân đối chi nhưng không điều hòa chung cho các xã, phường khác khó khăn về nguồn thu.

7. Đối với các khoản thu Chính phủ chưa có quy định tỷ lệ cụ thể phân chia từng khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương: Phần ngân sách địa phương được hưởng được xem là 100% và thực hiện phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương theo quy định này.

Chương II
PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

a) Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa dịch vụ sản xuất trong nước; Thuế tài nguyên; thu khác về thuế của các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, Doanh nghiệp nhà nước địa phương, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp ngoài quốc doanh do cơ quan Thuế tỉnh quản lý thu.

b) Thu từ hoạt động xổ số.

c) Thuế thu nhập cá nhân nộp qua đơn vị chi trả tỉnh do cơ quan Thuế tỉnh quản lý; từ chuyển nhượng vốn và cho thuê tài sản của cá nhân do cơ quan Thuế tỉnh quản lý. Thuế thu nhập cá nhân chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, thuế thu nhập cá nhân của các hộ kinh doanh cá thể nộp thuế khoán ổn định; thừa kế, biếu, tặng trong trường hợp không xác định được địa bàn xã, phường nộp (hoặc liên xã, phường nhưng không phân định được).

d) Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền và trước bạ khác.

đ) Thu tiền thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển trong khu kinh tế Nghi Sơn.

e) Thuế bảo vệ môi trường.

g) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, khí thải.

h) Các khoản phí, lệ phí do cấp tỉnh tổ chức thu.

i) Thu hoạt động sự nghiệp (thu hồi vốn ngân sách địa phương tại các tổ chức kinh tế, thu từ vốn góp của tỉnh) của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

k) Thu tiền bán tài sản công (trừ đất và tài sản gắn liền với đất), thanh lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước do các đơn vị cấp tỉnh quản lý.

l) Thu từ xử lý nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ (được sửa đổi tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025) do các đơn vị cấp tỉnh quản lý.

m) Thu phạt vi phạm hành chính, các khoản thu phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu.

n) Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

o) Thu tiền các khoản chậm nộp còn lại (chưa có tiểu mục cụ thể trong Mục lục ngân sách) thuộc cấp tỉnh thu.

p) Các khoản thu do nhà đầu tư đề xuất (M3) trong hồ sơ dự thầu các dự án đấu thầu quyền sử dụng đất.

q) Đóng góp, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

r) Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển theo khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

s) Nguồn thu của doanh nghiệp vãng lai ngoại tỉnh do Thuế tỉnh quản lý.

t) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

u) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

v) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

x) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia của ngân sách cấp tỉnh

a) Thu tiền sử dụng đất.

b) Thu tiền thuê đất.

c) Tiền thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển.

d) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 5. Nguồn thu ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

a) Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa dịch vụ sản xuất trong nước; Thuế tài nguyên; thu khác về thuế của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh do cơ quan Thuế cơ sở quản lý thu.

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

d) Lệ phí trước bạ nhà, đất.

đ) Thuế thu nhập cá nhân nộp qua đơn vị chi trả do Thuế cơ sở quản lý; từ chuyển nhượng vốn và cho thuê tài sản của cá nhân do Thuế cơ sở quản lý; Thuế thu nhập cá nhân chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; từ các hộ kinh doanh cá thể nộp thuế khoán ổn định; thừa kế; biếu tặng trên địa bàn xã, phường.

e) Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn khai thác.

g) Các khoản phí, lệ phí do cấp xã tổ chức thu.

h) Thu từ hoạt động sự nghiệp do cấp xã quản lý.

i) Thu tiền bán tài sản công (trừ đất và tài sản gắn liền với đất), thanh lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước do các đơn vị cấp xã quản lý.

k) Thu từ xử lý nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ (được sửa đổi tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025) do các đơn vị cấp xã quản lý.

l) Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản.

m) Thu phạt vi phạm hành chính, các khoản thu phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp xã tổ chức thu.

n) Thu tiền các khoản chậm nộp còn lại (chưa có tiểu mục cụ thể trong Mục lục ngân sách) thuộc cấp xã thu.

o) Nguồn thu của doanh nghiệp vãng lai ngoại tỉnh do Thuế cơ sở quản lý.

p) Thu đóng góp và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước trực tiếp cho cấp xã theo quy định.

q) Thu kết dư ngân sách cấp xã.

r) Thu bổ sung cân đối; bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

s) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

t) Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia của ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

Điều 6. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương: *Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo*

Chương III
PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do tỉnh quản lý, bao gồm:

- Trụ sở các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh.

- Các trường công lập gồm: Trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề, các trường trung học phổ thông, phổ thông có nhiều cấp học, trường dân tộc nội trú tỉnh, Trung tâm giáo dục thường xuyên - kỹ thuật tổng hợp, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh quản lý và các cơ sở giáo dục - đào tạo khác theo quy định.

- Các cơ sở y tế công lập gồm: Bệnh viện đa khoa và các bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh; các trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh; trạm y tế xã, phường.

- Kênh thủy lợi cấp I, các công trình thủy lợi đầu mối tỉnh quản lý.

- Các công trình giao thông tỉnh quản lý.

- Các công trình kết cấu hạ tầng văn hóa thông tin, trùng tu tôn tạo di tích cấp quốc gia; di tích quốc gia đặc biệt; di sản văn hóa thế giới; các di tích do cấp tỉnh quản lý; công trình thể dục thể thao, phúc lợi xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý.

- Chi đầu tư các dự án lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Đầu tư hệ thống thông tin, hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị công nghệ thông tin và các thiết bị số khác; hệ thống cơ sở dữ liệu, phần cứng, phần mềm; phát triển khoa học, công nghệ dùng chung trên địa bàn tỉnh; các dự án của cơ quan Đảng, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh triển khai thực hiện.

- Chi công tác quy hoạch, phát triển đô thị, công tác lập quy hoạch hai bên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh.

- Các chương trình, dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Chi cấp vốn điều lệ cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được thành lập theo quy định.

d) Chi cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

đ) Chi cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia,

liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

e) Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn do Trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh thực hiện.

g) Chi đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng từ nguồn huy động theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi đầu tư của Nhà nước.

h) Chi trả nợ các khoản huy động theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

i) Các khoản chi đầu tư phát triển, chi hỗ trợ đầu tư khác theo quy định.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; hỗ trợ các tổ chức xã hội do cấp tỉnh quản lý theo quy định.

b) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề công lập: Chi cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường dạy nghề, các hình thức bồi dưỡng; Chi giáo dục trung học phổ thông, trường phổ thông hai cấp học (trung học phổ thông và trung học cơ sở), trường dân tộc nội trú tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các hoạt động giáo dục đào tạo khác do cấp tỉnh quản lý.

c) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Chi cho các hoạt động phòng bệnh; chữa bệnh; phòng chống dịch; dân số - kế hoạch hóa gia đình; an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường và sự nghiệp y tế khác theo quy định.

d) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Chi cho bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nghiên cứu lịch sử, biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, triển lãm và hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch, chi hoạt động văn hóa thông tin khác do tỉnh quản lý.

đ) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: Chi bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, phục vụ các giải thi đấu cấp tỉnh trở lên, các cơ sở thi đấu thể dục thể thao, phát triển bóng đá trẻ, đào tạo năng khiếu các môn thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do tỉnh quản lý.

e) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình công lập: Chi cho các nhiệm vụ phát thanh, truyền hình do tỉnh quản lý.

g) Chi bảo đảm xã hội: Chi cho các trung tâm, các trại xã hội, chi cứu trợ xã hội, chi phòng chống các tệ nạn xã hội, các hoạt động xã hội khác do tỉnh quản lý.

h) Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số: Mua sắm các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại, gia hạn bảo hành, tạo

lập cơ sở dữ liệu; thuê dịch vụ công nghệ thông tin; các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin do cơ quan Đảng, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh triển khai thực hiện. Chi nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác do tỉnh quản lý.

i) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phần giao địa phương quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương.

k) Các hoạt động kinh tế cấp tỉnh quản lý.

l) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp tỉnh thực hiện.

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ các khoản do chính quyền địa phương vay theo quy định pháp luật.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do xã quản lý theo phân cấp đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành, bao gồm:

- Trụ sở các cơ quan hành chính, các cơ quan Đảng, đoàn thể thuộc cấp xã quản lý.

- Các công trình kết cấu hạ tầng về văn hóa, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, trùng tu tôn tạo di tích và các công trình phúc lợi xã hội khác thuộc cấp xã quản lý.

- Chi hỗ trợ xây dựng đường giao thông liên thôn, bản; đường giao thông, thủy lợi nội đồng.

b) Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa các trường công lập: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

c) Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới và sửa chữa các công trình do cấp trên đầu tư.

d) Chi công tác quy hoạch, phát triển đô thị, lập Quy hoạch điểm dân cư.

đ) Chi đầu tư các dự án lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Đầu tư hệ thống thông tin, hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị công nghệ thông tin và các thiết bị số khác; hệ thống cơ sở dữ liệu, phần cứng, phần mềm; phát triển khoa học, công nghệ dùng chung trên địa bàn xã;

các dự án của cơ quan Đảng, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp cấp xã triển khai thực hiện.

e) Chi đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn xã từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách cấp trên và các nguồn vốn khác theo phân cấp.

g) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn huy động đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

h) Chi đầu tư xây dựng điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

i) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo phân cấp hiện hành.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội do cấp xã quản lý theo quy định.

b) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo công lập: Chi cho giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm chính trị, hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng, hội khuyến học do xã quản lý.

c) Chi sự nghiệp y tế: Đảm bảo hoạt động của các trạm y tế xã, phường; mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định.

d) Chi bảo đảm xã hội: Chi trả trợ cấp cho các đối tượng trợ giúp xã hội trên địa bàn; chi công tác xã hội khác theo quy định.

đ) Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số: Mua sắm các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại, gia hạn bảo hành, tạo lập cơ sở dữ liệu; thuê dịch vụ công nghệ thông tin; các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin do cơ quan Đảng, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp cấp xã triển khai thực hiện.

e) Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin; hoạt động phát thanh, truyền thanh; thể dục, thể thao.

g) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Hoạt động bảo vệ môi trường, cấp bù chi phí quét rác; thu gom vận chuyển và xử lý vệ sinh rác thải và nước thải trên địa bàn.

h) Chi các hoạt động kinh tế: Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do cấp xã quản lý; duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi giao xã quản lý; chi sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, công nghiệp, xây dựng, du lịch làng nghề theo phân cấp cho xã và các nhiệm vụ chi phát triển kinh tế khác thuộc nhiệm vụ chi của cấp xã; chi thực hiện các cơ chế hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất.

Chi kiến thiết thị chính: Chi trả tiền điện sáng; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên, cây xanh, vườn thực vật, hồ điều hòa, vệ sinh đô thị và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác.

Chi thuê tổ chức đấu giá, thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể, chi công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý các quỹ đất dôi dư.

i) Chi sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng các công trình kiến trúc, tài sản, công trình phúc lợi, kết cấu hạ tầng do xã quản lý.

k) Chi nhiệm vụ về quốc phòng phần giao địa phương quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc ngân sách trung ương

- Chi công tác dân quân tự vệ: Phụ cấp, tổ chức hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ, tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và triển khai các nhiệm vụ công tác quốc phòng trên địa bàn xã.

- Tổ chức huấn luyện và phối hợp diễn tập khu vực phòng thủ theo quy định.

- Công tác tuyển quân, giao quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về, công tác giáo dục quốc phòng.

- Chi quản lý đường biên giới đối với các xã có đường biên giới và có bờ biển.

- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ khác theo quy định.

l) Chi nhiệm vụ về an ninh, trật tự, an toàn xã hội phần giao địa phương quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc ngân sách trung ương

- Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và triển khai các nhiệm vụ an ninh trật tự trên địa bàn xã.

- Hỗ trợ các hoạt động giữ gìn an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

- Chi hỗ trợ công tác phòng cháy, chữa cháy.

- Chi cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở: Phụ cấp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, mua sắm trang phục.

- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ khác theo quy định.

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau của ngân sách cấp xã.

PHỤ LỤC I

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026

STT	Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách		Ghi chú
		NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
I	**Thu tiền sử dụng đất** (Thực hiện phân chia sau khi đã trừ: Kinh phí lập quy hoạch, hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, đầu tư hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất)			
1	**Nhóm I:** 11 phường[1] (sắp xếp từ các xã, phường thuộc TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, TX Bỉm Sơn)			
1.1	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện	75	10	
1.2	Phường thực hiện	50	35	
2	**Nhóm II:** 75 phường, xã[2] (gồm: 06 phường sắp xếp từ các xã, phường thuộc thị xã Nghi Sơn và 69 xã sắp xếp từ các xã, thị trấn thuộc các huyện đồng bằng)	40	45	
3	**Nhóm III:** 80 phường, xã[3] (gồm: 02 phường và 02 xã sắp xếp từ các xã, phường thuộc thị xã Nghi Sơn; 23 xã sắp xếp từ các xã, thị trấn thuộc các huyện núi thấp; 53 xã sắp xếp từ các xã, thị trấn thuộc các huyện núi cao)		85	

[1] Các phường: Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Đông Sơn, Đông Tiến, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Bỉm Sơn, Quang Trung

[2] Phường Ngọc Sơn, Phường Tân Dân, Phường Hải Lĩnh, Phường Tĩnh Gia, Phường Đào Duy Từ, Phường Hải Bình, Xã Hà Trung, Xã Lĩnh Toại, Xã Hoạt Giang, Xã Hà Long, Xã Tống Sơn, Xã Nga Sơn, Xã Hồ Vương, Xã Ba Đình, Xã Nga An, Xã Nga Thắng, Xã Tân Tiến, Xã Hậu Lộc, Xã Triệu Lộc, Xã Đông Thành, Xã Hoa Lộc, Xã Vạn Lộc, Xã Hoằng Hóa, Xã Hoằng Lộc, Xã Hoằng Thanh, Xã Hoằng Sơn, Xã Hoằng Châu, Xã Hoằng Giang, Xã Hoằng Tiến, Xã Hoằng Phú, Xã Lưu Vệ, Xã Quảng Ninh, Xã Quảng Bình, Xã Quảng Chính, Xã Quảng Ngọc, Xã Tiên Trang, Xã Quảng Yên, Xã Nông Cống, Xã Thăng Bình, Xã Thắng Lợi, Xã Tượng Lĩnh, Xã Trường Văn, Xã Trung Chính, Xã Công Chính, Xã Triệu Sơn, Xã Tân Ninh, Xã An Nông, Xã Đồng Tiến, Xã Hợp Tiến, Xã Thọ Bình, Xã Thọ Ngọc, Xã Thọ Phú, Xã Thọ Xuân, Xã Sao Vàng, Xã Lam Sơn, Xã Thọ Long, Xã Thọ Lập, Xã Xuân Tín, Xã Xuân Lập, Xã Xuân Hòa, Xã Yên Định, Xã Yên Trường, Xã Yên Phú, Xã Quý Lộc, Xã Yên Ninh, Xã Định Hòa, Xã Định Tân, Xã Thiệu Hóa, Xã Thiệu Trung, Xã Thiệu Quang, Xã Thiệu Tiến, Xã Thiệu Toán, Xã Vĩnh Lộc, Xã Tây Đô, Xã Biện Thượng.

[3] Phường Trúc Lâm, Phường Nghi Sơn, Xã Trường Lâm, Xã Các Sơn, Xã Kim Tân, Xã Vân Du, Xã Ngọc Trạo, Xã Thạch Bình, Xã Thạch Quảng, Xã Thành Vinh, Xã Cẩm Thủy, Xã Cẩm Thạch, Xã Cẩm Tân, Xã Cẩm Vân, Xã Cẩm Tú, Xã Ngọc Lặc, Xã Thạch Lập, Xã Kiên Thọ, Xã Minh Sơn, Xã Ngọc Liên, Xã Nguyệt Ấn, Xã Như Thanh, Xã Xuân Du, Xã Mậu Lâm, Xã Thanh Kỳ, Xã Yên Thọ, Xã Xuân Thái; Xã Linh Sơn, Xã Đồng Lương, Xã Văn Phú, Xã Giao An, Xã Yên Khương, Xã Yên Thắng, Xã Bá Thước, Xã Thiết Ống, Xã Văn Nho, Xã Cổ Lũng, Xã Pù Luông, Xã Điền Lư, Xã Điền Quang, Xã Quý Lương, Xã Hồi Xuân, Xã Hiền Kiệt, Xã Nam Xuân, Xã Phú Lệ, Xã Phú Xuân, Xã Thiên Phủ, Xã Trung Sơn, Xã Trung Thành, Xã Thường Xuân, Xã Luận Thành, Xã Tân Thành, Xã Xuân Chinh, Xã Thắng Lộc, Xã Yên Nhân, Xã Vạn Xuân, Xã Bát Mọt, Xã Lương Sơn, Xã Như Xuân, Xã Thanh Phong, Xã Hóa Quỳ, Xã Thanh Quân, Xã Thượng Ninh, Xã Xuân Bình, Xã Mường Lát, Xã Mường Chanh, Xã Mường Lý, Xã Nhi Sơn, Xã Pù Nhi, Xã Quang Chiểu, Xã Tam Chung, Xã Trung Lý, Xã Quan Sơn, Xã Tam Lư, Xã Trung Hạ, Xã Sơn Thủy, Xã Mường Mìn, Xã Na Mèo, Xã Sơn Điện, Xã Tam Thanh.

STT	Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách		Ghi chú
		NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
II	**Tiền thuê đất**			
1	Thu tiền 01 lần cho cả thời gian thuê			
1.1	Thu trên địa bàn phường	60	25	
1.2	Thu trên địa bàn xã	50	35	
2	Thu tiền hàng năm			
2.1	Thu trên địa bàn phường	50	35	
2.2	Thu trên địa bàn xã	50	35	
3	Thu tiền thuê đất trong khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất[4]	85		

[4] Phường Ngọc Sơn, Phường Tân Dân, Xã Các Sơn, Phường Hải Lĩnh, Phường Tĩnh Gia, Phường Đào Duy Từ, Phường Trúc Lâm, Phường Hải Bình, Phường Nghi Sơn, Xã Trường Lâm, Xã Yên Thọ, Xã Công Chính, Xã Thanh Kỳ (thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn) và các xã, phường: Phường Đông Quang, Phường Đông Sơn, Xã Đồng Tiến, Xã Hà Long, Phường Quang Trung, Xã Hoằng Phú, Xã Hoằng Giang, Xã Hoằng Sơn, Xã Quảng Ninh, Xã Quảng Bình, Xã Trường Văn, Xã Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Xã Thiệu Quang, Xã Vạn Lộc, Xã Tân Tiến, Xã Nga Sơn, Xã Yên Trường, Xã Yên Ninh, Xã Tống Sơn, Phường Hạc Thành, Phường Hàm Rồng, Phường Đông Tiến, Xã Thạch Lập, Xã Xuân Bình, Xã Thạch Quảng, Phường Quảng Phú, Phường Quang Trung, Phường Bỉm Sơn, Xã Hà Long, Phường Nguyệt Viên, Xã Sao Vàng, Xã Thọ Bình (thuộc các Khu công nghiệp).

PHỤ LỤC II

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách nhà nước (các khoản thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026

STT	Danh mục các khoản thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách		Ghi chú
		NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	B	1	2	3
1	**Thuế GTGT, TNDN, TTĐB, thuế tài nguyên và thu khác về thuế (bao gồm cả khoản chậm nộp)**			
1.1	Thu từ các Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, Doanh nghiệp nhà nước địa phương, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp ngoài quốc doanh do cơ quan Thuế tỉnh quản lý thu	100		
1.2	Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh do cơ quan Thuế cơ sở quản lý thu		100	
2	**Thu từ hoạt động xổ số (bao gồm các khoản chậm nộp)**	100		
3	**Thuế thu nhập cá nhân (bao gồm các khoản chậm nộp)**			
3.1	Thuế thu nhập cá nhân nộp qua đơn vị chi trả do Thuế tỉnh quản lý; từ chuyển nhượng vốn và cho thuê tài sản của cá nhân do Thuế tỉnh quản lý	100		
3.2	Thuế thu nhập cá nhân nộp qua đơn vị chi trả do Thuế cơ sở quản lý; từ chuyển nhượng vốn và cho thuê tài sản của cá nhân do Thuế cơ sở quản lý		100	
3.3	Thuế TNCN chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; từ các			

STT	Danh mục các khoản thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách		Ghi chú
		NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	B	1	2	3
	hộ kinh doanh cá thể nộp thuế khoán ổn định; thừa kế; biếu tặng			
a	Trên địa bàn xã, phường		100	
b	Trường hợp không xác định được địa bàn xã, phường nộp (hoặc liên xã, phường không phân định được)	100		
4	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		100	
5	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**		100	
6	**Tiền thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển**	80	20	
7	**Tiền thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển trong khu kinh tế**	100		
8	**Lệ phí trước bạ**			
8.1	Lệ phí trước bạ nhà, đất		100	
8.2	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền và trước bạ khác	100		
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	100		
10	**Phí bảo vệ môi trường**			
10.1	Đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, khí thải	100		
10.2	Đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn khai thác		100	
11	**Các loại phí, lệ phí khác**			
11.1	Các đơn vị tỉnh tổ chức thu	100		
11.2	Các đơn vị xã, phường tổ chức thu		100	
12	**Thu từ hoạt động sự nghiệp**			
12.1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
12.2	Các đơn vị xã, phường quản lý		100	

STT	Danh mục các khoản thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách		Ghi chú
		NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	B	1	2	3
13	**Thu tiền bán tài sản công (trừ đất và tài sản gắn liền với đất), thanh lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước**			
13.1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
13.2	Các đơn vị xã, phường quản lý		100	
14	**Thu từ xử lý nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ (được sửa đổi tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025)**			
14.1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
14.2	Các đơn vị xã, phường quản lý		100	
15	**Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản**		100	
16	**Thu khác ngân sách**			
16.1	Thu phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu (trừ phạt tịch thu về thuế)			
a	Cấp tỉnh thực hiện	100		
b	Cấp xã thực hiện		100	
16.2	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn khai thác (thu tiền đấu giá, định giá quyền khai thác mỏ) bao gồm cả số chậm nộp			
a	Trung ương cấp giấy phép	10	20	
b	Tỉnh cấp giấy phép	40	60	
16.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			
a	Trung ương cấp giấy phép	15	15	

STT	Danh mục các khoản thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách		Ghi chú
		NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	B	1	2	3
b	Tỉnh cấp giấy phép	40	60	
16.4	Thu tiền các khoản chậm nộp còn lại (chưa có tiểu mục cụ thể trong Mục lục ngân sách)			
a	Các khoản chậm nộp thuộc ngân sách tỉnh quản lý thu	100		
b	Các khoản chậm nộp thuộc ngân sách xã, phường quản lý		100	
16.5	Khoản thu do nhà đầu tư đề xuất (M3) trong hồ sơ dự thầu các dự án đấu thầu quyền sử dụng đất	100		
16.6	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	100		
17	**Nguồn thu của doanh nghiệp vãng lai ngoại tỉnh**			
17.1	Thuế tỉnh quản lý	100		
17.2	Thuế cơ sở quản lý		100	
18	**Đóng góp, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách theo quy định của pháp luật.**			
18.1	Cấp tỉnh thực hiện	100		
18.2	Cấp xã thực hiện		100	
19	**Thu kết dư ngân sách**			
19.1	Cấp tỉnh	100		
19.2	Cấp xã		100	
20	**Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang**			
20.1	Cấp tỉnh	100		
20.2	Cấp xã		100	